84 Cấu trúc câu trong tiếng Anh & Phrasal Verb từ A - W

Bao gồm:  
+ 84 Cấu trúc câu trong tiếng Anh  
+ Cách sử dụng 7 giới từ thông dụng trong tiếng Anh  
+ 51 Cấu trúc câu trong tiếng Anh (bao gồm 16 cấu trúc So Sánh)  
+ [1 số cấu trúc câu khác và IDIOMS]  
+ Câu điều kiện và 1 số cách dùng khác  
+ Phrasal Verb từ A - W

[84 CẤU TRÚC CÂU TRONG TIẾNG ANH]  
1. S + V + too + adj/adv + (for someone) + to do something: (quá....để cho ai làm gì...)  
e.g. This structure is too easy for you to remember.  
e.g. He ran too fast for me to follow.

2. S + V + so + adj/ adv + that + S + V: (quá... đến nỗi mà...)  
e.g. This box is so heavy that I cannot take it.  
e.g. He speaks so soft that we can’t hear anything.

3. It + V + such + (a/an) + N(s) + that + S + V: (quá... đến nỗi mà...)  
e.g. It is such a heavy box that I cannot take it.  
e.g. It is such interesting books that I cannot ignore them at all.

4. S + V + adj/ adv + enough + (for someone) + to do something : (Đủ... cho ai đó làm gì...)  
e.g. She is old enough to get married.  
e.g. They are intelligent enough for me to teach them English.

5. Have/ get + something + done (past participle): (nhờ ai hoặc thuê ai làm gì...)  
e.g. I had my hair cut yesterday.  
e.g. I’d like to have my shoes repaired.

6. It + be + time + S + V (-ed, cột 2) / It’s +time +for someone +to do something : (đã đến lúc ai  
đó phải làm gì...)  
e.g. It is time you had a shower.  
e.g. It’s time for me to ask all of you for this question.

7. It + takes/took+ someone + amount of time + to do something: (làm gì... mất bao nhiêu thời gian...)  
e.g. It takes me 5 minutes to get to school.  
e.g. It took him 10 minutes to do this exercise yesterday.

8. To prevent/stop + someone/something + From + V-ing: (ngăn cản ai/ cái gì... làm gì..)  
e.g. He prevented us from parking our car here.

9. S + find+ it+ adj to do something: (thấy ... để làm gì...)  
e.g. I find it very difficult to learn about English.  
e.g. They found it easy to overcome that problem.

10. To prefer + Noun/ V-ing + to + N/ V-ing. (Thích cái gì/ làm gì hơn cái gì/ làm gì)  
e.g. I prefer dog to cat.  
e.g. I prefer reading books to watching TV.

11. Would rather ('d rather) + V (infinitive) + than + V (infinitive: (thích làm gì hơn làm gì)  
e.g. She would play games than read books.  
e.g. I’d rather learn English than learn Biology.

12. To be/get Used to + V-ing: (quen làm gì)  
e.g. I am used to eating with chopsticks.

13. Used to + V (infinitive): (Thường làm gì trong qk và bây giờ không làm nữa)  
e.g. I used to go fishing with my friend when I was young.  
e.g. She used to smoke 10 cigarettes a day.

14. To be amazed at = to be surprised at + N/V-ing: ngạc nhiên về....  
e.g. I was amazed at his big beautiful villa.

15. To be angry at + N/V-ing: tức giận về  
e.g. Her mother was very angry at her bad marks.

16. to be good at/ bad at + N/ V-ing: giỏi về.../ kém về...  
e.g. I am good at swimming.  
e.g. He is very bad at English.

17. by chance = by accident (adv): tình cờ  
e.g. I met her in Paris by chance last week.

18. to be/get tired of + N/V-ing: mệt mỏi về...  
e.g. My mother was tired of doing too much housework everyday.

19. can’t stand/ help/ bear/ resist + V-ing: Không chịu nỗi/không nhịn được làm gì...  
e.g. She can't stand laughing at her little dog.

20. to be keen on/ to be fond of + N/V-ing : thích làm gì đó...  
e.g. My younger sister is fond of playing with her dolls.

21. to be interested in + N/V-ing: quan tâm đến...  
e.g. Mrs Brown is interested in going shopping on Sundays.

22. to waste + time/ money + V-ing: tốn tiền hoặc thời gian làm gì  
e.g. He always wastes time playing computer games each day.  
e.g. Sometimes, I waste a lot of money buying clothes.

23. To spend + amount of time/ money + V-ing: dành bao nhiêu thời gian làm gì..  
e.g. I spend 2 hours reading books a day.  
e.g. Mr Jim spent a lot of money traveling around the world last year.

24. To spend + amount of time/ money + on + something: dành thời gian vào việc gì...  
e.g. My mother often spends 2 hours on housework everyday.  
e.g. She spent all of her money on clothes.

25. to give up + V-ing/ N: từ bỏ làm gì/ cái gì...  
e.g. You should give up smoking as soon as possible.

26. would like/ want/wish + to do something: thích làm gì...  
e.g. I would like to go to the cinema with you tonight.

27. have + (something) to + Verb: có cái gì đó để làm  
e.g. I have many things to do this week.

28. It + be + something/ someone + that/ who: chính...mà...  
e.g. It is Tom who got the best marks in my class.  
e.g. It is the villa that he had to spend a lot of money last year.

29. Had better + V(infinitive): nên làm gì....  
e.g. You had better go to see the doctor.

30. hate/ like/ dislike/ enjoy/ avoid/ finish/ mind/ postpone/ practise/ consider/ delay/ deny/ suggest/ risk/ keep/ imagine/ fancy + V-ing  
e.g. I always practise speaking English everyday.

31. It is + tính từ + ( for smb ) + to do smt  
VD: It is difficult for old people to learn English.  
( Người có tuổi học tiếng Anh thì khó )

32. To be interested in + N / V\_ing ( Thích cái gì / làm cái gì )  
VD: We are interested in reading books on history.  
( Chúng tôi thích đọc sách về lịch sử )

33. To be bored with ( Chán làm cái gì )  
VD: We are bored with doing the same things everyday.  
( Chúng tôi chán ngày nào cũng làm những công việc lặp đi lặp lại )

34. It’s the first time smb have ( has ) + PII smt ( Đây là lần đầu tiên ai làm cái gì )  
VD: It’s the first time we have visited this place.  
( Đây là lần đầu tiên chúng tôi tới thăm nơi này )

35. enough + danh từ ( đủ cái gì ) + ( to do smt )  
VD: I don’t have enough time to study.  
( Tôi không có đủ thời gian để học )

36. Tính từ + enough (đủ làm sao ) + ( to do smt )  
VD: I’m not rich enough to buy a car.  
( Tôi không đủ giàu để mua ôtô )

37. too + tính từ + to do smt ( Quá làm sao để làm cái gì )  
VD: I’m to young to get married.  
( Tôi còn quá trẻ để kết hôn )

38. To want smb to do smt = To want to have smt + PII  
( Muốn ai làm gì ) ( Muốn có cái gì được làm )  
VD: She wants someone to make her a dress.  
( Cô ấy muốn ai đó may cho cô ấy một chiếc váy )  
= She wants to have a dress made.  
( Cô ấy muốn có một chiếc váy được may )

39. It’s time smb did smt ( Đã đến lúc ai phải làm gì )  
VD: It’s time we went home.  
( Đã đến lúc tôi phải về nhà )

40. It’s not necessary for smb to do smt = Smb don’t need to do smt  
( Ai không cần thiết phải làm gì ) doesn’t have to do smt  
VD: It is not necessary for you to do this exercise.  
( Bạn không cần phải làm bài tập này )

41. To look forward to V\_ing ( Mong chờ, mong đợi làm gì )  
VD: We are looking forward to going on holiday.  
( Chúng tôi đang mong được đi nghỉ )

42. To provide smb from V\_ing ( Cung cấp cho ai cái gì )  
VD: Can you provide us with some books in history?  
( Bạn có thể cung cấp cho chúng tôi một số sách về lịch sử không?)

43. To prevent smb from V\_ing (Cản trở ai làm gì )  
To stop  
VD: The rain stopped us from going for a walk.  
( Cơn mưa đã ngăn cản chúng tôi đi dạo )

44. To fail to do smt (Không làm được cái gì / Thất bại trong việc làm cái gì)  
VD: We failed to do this exercise.  
(Chúng tôi không thể làm bài tập này )

45. To be succeed in V\_ing (Thành công trong việc làm cái gì)  
VD: We were succeed in passing the exam.  
(Chúng tôi đã thi đỗ )

46. To borrow smt from smb (Mượn cái gì của ai)  
VD: She borrowed this book from the liblary.  
( Cô ấy đã mượn cuốn sách này ở thư viện )

47. To lend smb smt (Cho ai mượn cái gì)  
VD: Can you lend me some money?  
( Bạn có thể cho tôi vay ít tiền không? )

48. To make smb do smt (Bắt ai làm gì)  
VD: The teacher made us do a lot of homework.  
( Giáo viên bắt chúng tôi làm rất nhiều bài tập ở nhà )

49. CN + be + so + tính từ + that + S + động từ.  
( Đến mức mà )  
CN + động từ + so + trạng từ   
1. The exercise is so difficult that noone can do it.  
( Bài tập khó đến mức không ai làm được )  
2. He spoke so quickly that I couldn’t understand him.  
( Anh ta nói nhanh đến mức mà tôi không thể hiểu được anh ta )

50. CN + be + such + ( tính từ ) + danh từ + that + CN + động từ.  
VD: It is such a difficult exercise that noone can do it.  
( Đó là một bài tập quá khó đến nỗi không ai có thể làm được )

51. It is ( very ) kind of smb to do smt ( Ai thật tốt bụng / tử tế khi làm gì)  
VD: It is very kind of you to help me.  
( Bạn thật tốt vì đã giúp tôi )

52. To find it + tính từ + to do smt  
VD: We find it difficult to learn English.  
( Chúng tôi thấy học tiếng Anh khó )

53. To make sure of smt ( Bảo đảm điều gì )  
that + CN + động từ  
VD:   
1. I have to make sure of that information.  
( Tôi phải bảo đảm chắc chắn về thông tin đó )  
2. You have to make sure that you’ll pass the exam.  
( Bạn phải bảo đảm là bạn sẽ thi đỗ )

54. It takes ( smb ) + thời gian + to do smt ( Mất ( của ai ) bao nhiêu thời gian để làm gì)  
VD: It took me an hour to do this exercise.  
( Tôi mất một tiếng để làm bài này )

55. To spend + time / money + on smt ( Dành thời gian / tiền bạc vào cái gì  
doing smt làm gì )  
VD: We spend a lot of time on TV.  
watching TV.  
( Chúng tôi dành nhiều thời gian xem TV )

56. To have no idea of smt = don’t know about smt ( Không biết về cái gì )  
VD: I have no idea of this word = I don’t know this word.  
( TÔI không biết từ này )

57. To advise smb to do smt ( Khuyên ai làm gì  
not to do smt không làm gì )  
VD: Our teacher advises us to study hard.  
( Cô giáo khuyên chúng tôi học chăm chỉ )

58. To plan to do smt ( Dự định / có kế hoạch làm gì )  
intend  
VD: We planed to go for a picnic.  
intended  
( Chúng tôi dự định đi dã ngoại )

59. To invite smb to do smt ( Mời ai làm gì )  
VD: They invited me to go to the cinema.  
( Họ mời tôi đi xem phim )

60. To offer smb smt ( Mời / đề nghị ai cái gì )  
VD: He offered me a job in his company.  
( Anh ta mời tôi làm việc cho công ty anh ta )

61. To rely on smb ( tin cậy, dựa dẫm vào ai )  
VD: You can rely on him.  
( Bạn có thể tin anh ấy )

62. To keep promise ( Gĩư lời hứa )  
VD: He always keeps promises.

63. To be able to do smt = To be capable of + V\_ing ( Có khả năng làm gì )  
VD: I’m able to speak English = I am capable of speaking English.  
( Tôi có thể nói tiếng Anh )

64. To be good at ( + V\_ing ) smt ( Giỏi ( làm ) cái gì )  
VD: I’m good at ( playing ) tennis.  
( Tôi chơi quần vợt giỏi )

65. To prefer smt to smt ( Thích cái gì hơn cái gì )  
doing smt to doing smt làm gì hơn làm gì  
VD: We prefer spending money than earning money.  
( Chúng tôi thích tiêu tiền hơn kiếm tiền )

66. To apologize for doing smt ( Xin lỗi ai vì đã làm gì )  
VD: I want to apologize for being rude to you.  
( Tôi muốn xin lỗi vì đã bất lịch sự với bạn )

67. Had ( ‘d ) better do smt ( Nên làm gì )  
not do smt ( Không nên làm gì )  
VD:   
1. You’d better learn hard.  
( Bạn nên học chăm chỉ )  
2. You’d better not go out.  
( Bạn không nên đi ra ngoài )

68. Would ( ‘d ) rather do smt Thà làm gì  
not do smt đừng làm gì  
VD: I’d rather stay at home.  
I’d rather not say at home.

69. Would ( ‘d ) rather smb did smt ( Muốn ai làm gì )  
VD: I’d rather you ( he / she ) stayed at home today.  
( Tôi muốn bạn / anh ấy / cô ấy ở nhà tối nay )

70. To suggest smb ( should ) do smt ( Gợi ý ai làm gì )  
VD: I suggested she ( should ) buy this house.

71. To suggest doing smt ( Gợi ý làm gì )  
VD: I suggested going for a walk.

72. Try to do ( Cố làm gì )  
VD: We tried to learn hard.  
( Chúng tôi đã cố học chăm chỉ )

73. Try doing smt ( Thử làm gì )  
VD: We tried cooking this food.  
( Chúng tôi đã thử nấu món ăn này )

74. To need to do smt ( Cần làm gì )  
VD: You need to work harder.  
( Bạn cần làm việc tích cực hơn )

75. To need doing ( Cần được làm )  
VD: This car needs repairing.  
( Chiếc ôtô này cần được sửa )

76. To remember doing ( Nhớ đã làm gì )  
VD: I remember seeing this film.  
( Tôi nhớ là đã xem bộ phim này )

77. To remember to do ( Nhớ làm gì ) ( chưa làm cái này )  
VD: Remember to do your homework.  
( Hãy nhớ làm bài tập về nhà )

78. To have smt + PII ( Có cái gì được làm )  
VD: I’m going to have my house repainted.  
( Tôi sẽ sơn lại nhà người khác sơn, không phải mình sơn lấy )  
= To have smb do smt ( Thuê ai làm gì )  
VD: I’m going to have the garage repair my car.  
= I’m going to have my car repaired.

79. To be busy doing smt ( Bận rộn làm gì )  
VD: We are busy preparing for our exam.  
( Chúng tôi đang bận rộn chuẩn bị cho kỳ thi )

80. To mind doing smt ( Phiền làm gì )  
VD: Do / Would you mind closing the door for me?  
( Bạn có thể đóng cửa giúp tôi không? )

81. To be used to doing smt ( Quen với việc làm gì )  
VD: We are used to getting up early.  
( Chúng tôi đã quen dậy sớm )

82. To stop to do smt ( Dừng lại để làm gì )  
VD: We stopped to buy some petrol.  
( Chúng tôi đã dừng lại để mua xăng )

83. To stop doing smt ( Thôi không làm gì nữa )  
VD: We stopped going out late.  
( Chúng tôi thôi không đi chơi khuya nữa )

84. Let smb do smt ( Để ai làm gì )  
VD: Let him come in.  
( Để anh ta vào )  
-----------------------------------------------------------------------------

[CÁCH SỬ DỤNG CÁC GIỚI TỪ]  
• During = trong suốt (hoạt động diễn ra liên tục)

• From = từ >< to = đến  
From ... to ...= từ ... đến... (dùng cho thời gian và nơi chốn)  
From time to time = đôi khi, thỉnh thoảng

• Out of = ra khỏi  
Out of + noun = hết, không còn  
Out of town = đi vắng  
Out of date=cũ, lạc hậu >< up to date = mới, cập nhật  
Out of work = thất nghiệp, mất việc  
Out of the question = không thể  
Out of order = hỏng, không hoạt động

• By:  
Động từ chỉ chuyển động + by = đi ngang qua (walk by the library)  
Động từ tĩnh + by = ở gần (your books are by the window)  
by + thời gian cụ thể = trước lúc, cho đến lúc (hành động cho đến lúc đó phải xảy ra)  
by + phương tiện giao thông = đi bằng  
by then = cho đến lúc đó (dùng cho cả QK và TL)  
by way of= theo đường... = via  
by the way = một cách tình cờ, ngẫu nhiên  
by the way = by the by = nhân đây, nhân tiện  
by far + so sánh (thường là so sánh bậc nhất)=>dùng để nhấn mạnh  
by accident = by mistake = tình cờ, ngẫu nhiên >< on purose

• In = bên trong  
In + month/year  
In time for = In good time for = Đúng giờ (thường kịp làm gì, hơi sớm hơn giờ đã định một chút)  
In the street = dưới lòng đường  
In the morning/ afternoon/ evening  
In the past/future = trước kia, trong quá khứ/ trong tương lai  
In future = from now on = từ nay trở đi  
In the begining/ end = at first/ last = thoạt đầu/ rốt cuộc  
In the way = đỗ ngang lối, chắn lối  
Once in a while = đôi khi, thỉnh thoảng  
In no time at all = trong nháy mắt, một thoáng  
In the mean time = meanwhile = cùng lúc  
In the middle of (địa điểm)= ở giữa  
In the army/ airforce/ navy  
In + the + STT + row = hàng thứ...  
In the event that = trong trường hợp mà  
In case = để phòng khi, ngộ nhỡ  
Get/ be in touch/ contact with Sb = liên lạc, tiếp xúc với ai

• On = trên bề mặt:  
On + thứ trong tuần/ ngày trong tháng  
On + a/the + phương tiện giao thông = trên chuyến/ đã lên chuyến...  
On + phố = địa chỉ... (như B.E : in + phố)  
On the + STT + floor = ở tầng thứ...  
On time = vừa đúng giờ (bất chấp điều kiện bên ngoài, nghĩa mạnh hơn in time)  
On the corner of = ở góc phố (giữa hai phố)  
Chú ý:  
In the corner = ở góc trong  
At the corner = ở góc ngoài/ tại góc phố  
On the sidewalk = pavement = trên vỉa hè  
Chú ý:  
On the pavement (A.E.*Biểu tượng cảm xúc frown* trên mặt đường nhựa  
(Don’t brake quickly on the pavement or you can slice into another car)  
On the way to: trên đường đến >< on the way back to: trên đường trở về  
On the right/left  
On T.V./ on the radio  
On the phone/ telephone = gọi điện thoại, nói chuyện điện thoại  
On the phone = nhà có mắc điện thoại (Are you on the phone?)  
On the whole= nói chung, về đại thể  
On the other hand = tuy nhiên= however  
Chú ý:  
On the one hand = một mặt thì  
on the other hand = mặt khác thì  
(On the one hand, we must learn the basic grammar, and on the other hand, we must combine it  
with listening comprehension)  
on sale = for sale = có bán, để bán  
on sale (A.E.*Biểu tượng cảm xúc frown* bán hạ giá = at a discount (B.E)  
on foot = đi bộ

• At = ở tại  
At + số nhà  
At + thời gian cụ thể  
At home/ school/ work  
At night/noon (A.E : at noon = at twelve = giữa trưa (she was invited to the party at noon, but she  
was 15 minutes late))  
At least = chí ít, tối thiểu >< at most = tối đa  
At once =ngay lập tức  
At present/ the moment = now  
Chú ý: 2 thành ngữ trên tương đương với presently nhưng presently se khác nhau về nghĩa nếu nó  
đứng ở các vị trí khác nhau trong câu:  
Sentence + presently *Biểu tượng cảm xúc smile* soon): ngay tức thì ( She will be here presently/soon)  
Presently + sentence *Biểu tượng cảm xúc smile* Afterward/ and then) : ngay sau đó (Presently, I heard her leave the room)  
S + to be + presently + Ving = at present/ at the moment ( He is presently working toward his Ph.D degree)  
At times = đôi khi, thỉnh thoảng  
At first = thoạt đầu >< at last = cuối cùng  
At the beginning of / at the end of... = ở đầu/ ở cuối (dùng cho thời gian và địa điểm).  
At + tên các ngày lễ : at Christmas, at Thanks Giving...  
Nhưng on + tên các ngày lễ + day = on Christmas day ...  
Trong dạng informal E., on trước các thứ trong tuần đôi khi bị lược bỏ: She is going to see her boss  
(on) Sun. morning.  
At/in/on thường được không dùng trong các thành ngữ chỉ thời gian khi có mặt: next, last, this, that,  
one, any, each, every, some, all  
At + địa điểm : at the center of the building  
At + những địa điểm lớn (khi xem nó như một nơi trung chuyển hoặc gặp gỡ): The plane stopped 1  
hour at Washington D.C. before continuing on to Atlanta.  
At + tên các toà nhà lớn (khi xem như 1 hành động sẽ xảy ra ở đó chứ không đề cập đến toà nhà) :  
There is a good movie at the Center Theater.  
At + tên riêng các tổ chức: She works at Legal & General Insurence.  
At + tên riêng nơi các trường sở hoặc khu vực đại học: She is studying at the London school of  
Economics.  
At + tên các hoạt động qui tụ thành nhóm: at a party/ lecture...  
Một số các thành ngữ dùng với giới từ  
On the beach: trên bờ biển  
Along the beach: dọc theo bờ biển  
In place of = Instead of: thay cho, thay vì.  
For the most part: chính là, chủ yếu là = mainly.  
In hope of + V-ing = Hoping to + V = Hoping that + sentence = với hi vọng là.  
off and on: dai dẳng, tái hồi  
all of a sudden= suddenly = bỗng nhiên  
for good = forever: vĩnh viễn, mãi mãi.  
-----------------------------------------------------------------------------

[51 CẤU TRÚC SO SÁNH TRONG TIẾNG ANH (Bao gồm 16 câu trúc so sánh)]

1/ Cấu trúc: S + V + (not) enough + noun + (for sb) to do st = (không) đủ cái gì để (cho ai) làm gì. (He doesn’t have enough qualification to work here).

2 / Cấu trúc: S + V + (not) adj/adv + enough + (for sb) to do st = cái gì đó (không) đủ để (cho ai) làm gì. (He doesn’t study hard enough to pass the exam).

3/ Cấu trúc: S + V + too + adj/adv + (for sb) to do st = cái gì quá đến nổi làm sao để cho ai đấy làm gì. (He ran too fast for me to catch up with).

4/ Cấu trúc: Clause + so that + clause = để mà (He studied very hard so that he could pas the test).

5/ Cấu trúc: S + V + so + adj/adv + that S + V = cái gì đó quá làm sao đến nỗi mà …(The film was so boring that he fell asleep in the middle of it)

6/ Cấu trúc: It + V + such + [a(n)] adj noun + that S +V = cái gì đó quá làm sao đến nỗi mà ...  
(It was such a borring film that he fell asleep in the middle of it)

7/ Cấu trúc: If + S + present simple + S +will/can/may + V simple :câu điều kiện loại 1 = điều kiện có thật ở tương lai ( If you lie in the sun too long, you will get sunburnt).

8/ Cấu trúc: If + S + past simple + S + would + V simple: Câu điều kiện loại 2 = miêu tả cái không có thực hoặc tưởng tượng ra (If I won the competition, I would spend it all).

9/ Cấu trúc: If + S + past perfect + S + would + have past participle:câu điều kiện loại 3 = miêu tả cái không xảy ra hoặc tưởng tượng xảy ra trong quá khứ (If I’d worked harder, I would have passed the exam)

10/ Cấu trúc: Unless + positive = If … not = trừ phi, nếu không (You will be late unless you start at one)

11/ Cấu trúc: S + used to + do = chỉ thói quen, hành động trong quá khứ ( He used to smoke, but he gave up five months ago) - used ở đây như một động từ quá khứ.

12/ Cấu trúc: S + be + used/accustomed to + doing = quen với việc …( I am used to eating at 7:00 PM)

13/Cấu trúc: S + get + used to + doing = trở nên quen với việc …( We got used to American  
food).

14/Cấu trúc: would rather do…….than ..….= thích cái gì (làm gì ) hơn cái gì (làm gì)( We would rather die in freedom than lie in slavery)

15/Cấu trúc: prefer doing/ noun……..to ..…= thích cái gì (làm gì ) hơn cái gì (làm gì) ( I prefer drinking Coca to drinking Pepsi).

16/Cấu trúc: would + like(care/hate/prefer) + to do = tạo lời mời hoặc ý muốn gì ( Would you like to dance with me)

17/ Cấu trúc: like + V\_ing = diễn đạt sở thích (He like reading novel) like + to do = diễn đạt thói quen, sự lựa chọn,hoặc với nghĩa cho là đúng.  
(When making tea, he usually likes to put sugar and a slice of lemon in fisrt)

18/ Cấu trúc: S + should/had better/ought to/ be supposed to + do = ai đó nên làmgì.(He should study tonight, He had better study tonight, He is supposed to study tonight).

19/Cấu trúc : Could, may, might + have + P2 = có lẽ đã (It may have rained last night, but I’m not sure)

20/Cấu trúc : Should + have + P2 = lẽ ra phải, lẽ ra nên (Tom should have gone to office this morning).

22/Cấu trúc : …because + S + V : (Tai was worried because it had started to rain.) …because of/ due to/ + Noun : (Tai was worried because of the rain).

23/Cấu trúc : Although/ Even though/ though + Clause = mặc dù  
(Jane will be admitted to the university although her has bad grades).

24/Cấu trúc : Although/ Even though/ though + Clause = mặc dù  
(Jane will be admitted to the university although her has bad grades.)

25/Cấu trúc : to be made of = consist of = được làm bằng – đề cập đến chất liệu làm vật ( This table is made of wood)

26/Cấu trúc : to be made from = được làm từ – đề cập đến ngvật liệu bị biến đổi khỏi trạng thái ban đầu . ( Paper is made from wood)

27/Cấu trúc : to be made out of = được làm bằng – đề cập đến quá trình làm ra vật .  
( This cake was made out of flour, butter, sugar, eggs and milk)

28/Cấu trúc : to have sb do sth = to get sb to do sth = sai ai, bảo ai làm gì  
( I’ll have Vinh fix my car) ,( I’ll get Vinh to fix my car)

29/Cấu trúc : to have sb do sth = to get sb to do sth = sai ai, bảo ai làm gì  
( I’ll have Vinh fix my car) ,( I’ll get Vinh to fix my car)

30/Cấu trúc: to have / to get sth done = làm gì bằng cách thuê người khác ( I have my car washed )

31/Cấu trúc : to make sb do sth = to force sb to do sth = Bắt buộc ai làm gì  
( The bank robbers make the maneger give them all the money )

32/Cấu trúc : to make sb P2 = làm cho ai bị làm sao  
( Working all night on Friday made me tired on Saturday ).

33/Cấu trúc : to cause sth P2 = làm cho cái gì bị làm sao  
( The big thunder storm caused waterfront houses damaged ).

34/Cấu trúc : to let sb do sth = to permit/allow sb to do sth = để cho ai , cho phép ai làm gì ( I let me go ) .

35/Cấu trúc : S + V + as + { adj/adv} + as + {noun/pronoun} = so sánh ngang bằng 1( My book is as interesting as your) , ( Vinh sings as well as I “ không phải là me”)

36/Cấu trúc : S + short {adj/ adv}\_ er + than + {noun/pronoun} = so sánh hơn 1  
( My grades are higher than Vinh’s).

37/Cấu trúc : S + short {adj/ adv}\_ er + than + {noun/pronoun} = so sánh hơn 1 ( My grades are higher than Vinh’s).

38/Cấu trúc : S + more + long {adj/ adv} + than + {noun/pronoun} = so sánh hơn 2 ( He speaks English more fluently than I ).

39/Cấu trúc : S + less + {adj/ adv} + than + {noun/pronoun} = so sánh kém  
( He visits his family less frequently than she does ).

40/Cấu trúc : S + V + the + short {adj/ adv}\_ est + { in + singular count noun/ of +plural count noun} = so sánh bậc nhất 1 ( Tom is the tallest in the family).

41/Cấu trúc : S + V + the + most +long {adj/ adv} + { in + singular count noun/ of+plural count noun} = so sánh bậc nhất 2 (This shoes is the most expensive of all )

42/Cấu trúc : S + V + the + least +long {adj/ adv} + { in + singular count noun/ of + plural count noun} = so sánh bậc nhất 3 (This shoes is the least expensive of all)

43/Cấu trúc : S + V + number multiple + as + {much/many} + (noun) + as + {noun/ pronoun}= so sánh bội số “gấp 2,gấp 3...”(This pen costs twice as much as the other one)

44/Cấu trúc : The + comparative + S + V + the + comparative + S + V = so sánh kép ( The more you study, the smatter you will become ).

45/Cấu trúc : No sooner + auxiliary + S + V + than + S + V = vừa mới ….thì đã… ( No sooner had we started out for Obama than it started to rain ).

46/Cấu trúc S + need + to V/ V\_ing “ toV khi S là vật thể sống ,V\_ing khi S không là vật thể sống”  
( The grass needs cutting) ; ( I need to learn Eng lish )

47/Cấu trúc : …V1 + to + V2 : trong đó V1 là { agree, expect, hope, learn, refuse, want, demand, forget, attempt, offer, seem, fail, desire, plan, prepare).

48/ Cấu trúc : …V1 + V2 \_ing… : trong đó V1 là {admit, avoid, delay, deny, resist, postpone, miss, finish, enjoy, suggest, mind, recall, risk, resume, quit, consider).

49/Cấu trúc: S + wish + (that) + S + { could V/ would V/ were V\_ing} + …= ước ở tương lai ( We wish that you could come to the party to night.)

50/Cấu trúc: S + wish + (that) + S + { could V/ would V/ were V\_ing} + …= ước ở tương lai ( We wish that you could come to the party to night.)

51/Cấu trúc: S + wish + (that) + S + {past perfect/could have P2}….= ước ở quá khứ ( I wish that I had washed the clothes yesterday).  
Danh Động Từ - Gerund  
Danh động từ - gerund  
(Có nghĩa là Động từ thêm -ing)  
-----------------------------------------------------------------------------

[1 SỐ CẤU TRÚC CÂU KHÁC VÀ IDIOMS]

I. Danh động từ:là từ có hình thức tương đương như một danh từ . Nó có thể làm chủ  
ngữ cho một câu,làm tân ngữ cho động từ hoặc làm tân ngữ cho giới từ : ví dụ :  
- Làm chủ ngữ : eg: Swimming is a healthy exercise.  
- Làm tân ngữ cho động từ: eg: She likes swimming very much.  
- Làm tân ngữ cho giới từ: eg: Nam is fond of listening to music.

II. Các động từ và cụm tính từ thường đi với danh động từ (gerund)  
1. Động từ thường :  
like(thích), mind(nề nà, hề hà), finish(xong, kết thúc), love( yêu thích),continue(tiếp tục) try (cứ cố gắng...)  
enjoy (thích, yêu thích) keep on (cứ tiếp tục) can’t stand.../ can't bear... (không thể chịu...)  
dislike (không thích) spend (tiêu sài, hưởng thụ, trải qua) get used to (quen với ....)  
hate (ghét) stop dừng hẳn give up (từ bỏ......)  
begin (bắt đầu) start (bắt đầu) suggest (gợi ý làm gì)  
Tất cả các từ trên theo sau nó thường là một danh động từ (một động từ thêm đuôi : ING)

2. Động từ TO BE:  
interested in + V. ing (thích) used to + V. ing (quen với)  
keen on + V. ing (thích) afraid of + V. ing (sợ)  
fond of + V. ing (thích) frightened of + V. ing (sợ)  
To BE: amused at/by + V. ing (vui) To Be : tired of + V. ing (mệt vì)  
surprised at/by +V- ing b (ngạc nhiên) worried about + V .ing (lo lắng...)  
bored with + V. ing annoyed about + V. ing (bực vì....)  
fed up with + V. Ing

\*Chú ý:Phân biệt sự khác nhau giữa danh động từ và động tính từ.Chúng đều là động từ them đuôi: ing - nhưng chúng khác nhau ở chỗ:  
• Danh động từ là là động từ thêm đuôi :-ING theo sau các từ ở trên  
• Động tính từ là từ cũng thêm đuôi : -ING nhưng lại chia ở các thì tiếp diễn (nó còn gọi là phân từ hiện tại)  
Động từ th ường đi theo ba dạng chính sau:  
1. S + V + V.ing + sth / sb (nh dạng thức trên)  
2. S + V + O + V (Gồm các từ: make/ have / let / help) eg: she makes me laugh.  
3. S + V + O + To Verb / S + V + To Verbeg: He asks me to do that work

III. Những động từ cần có một V\_ing theo sau: S+ V + (o) V.ing  
admit delay finish love like enjoy  
advise deny forget hate mind stop  
avoid mention suggest quit discuss allow  
complete miss regret remember keep consider  
can’t bear can’t stand risk practise postpone recommend

IV. Những động từ cần có một nguyên thể theo sau : S + V + O + V make let have help

V. Những động từ cần có một nguyên thể có “to” theo sau S + V + O + to do (v)  
advise expect persuade warn remind urge(thuc giuc)  
allow force teach beg invite tell  
encourage order permit ask want need

VI. Verbs that can be followed by + to bare form of verb: S + V + to do (v)  
afford fail beg mean pretend threaten  
agree appear care forget promise wait  
seem offer regret refuse wish prove  
ask arrangee expect demand hope learn  
plan prepare hesitate manage decide appear

VII. Distinguish:  
1. forget / remember / regret / + gerund(V.ing) : sự việc sảy ra rồi - trong quá khứ  
2. forget / remember / regret / + to verb : việc sắp sảy ra - ở tơng lai  
3. stop + V.ing sth : ngừng lại hẳn không làm nữa  
4. stop + to verb : ngừng để làm một việc gì đó  
Sưu tầm: Trương Công Phát  
Đây là những câu nói thường dùng hàng ngày,giúp chúng ta có thể tự tin giao tiếp bằng tiếng Anh .Bạn nào có những câu khác thì cùng chia sẻ nhé!!!  
Say cheese! Cười lên nào ! (Khi chụp hình)  
Be good ! Ngoan nha! (Nói với trẻ con)  
Bottom up! 100% nào! (Khi…đối ẩm)  
Me? Not likely! Tôi hả? Không đời nào!  
Scratch one’s head: Nghĩ muốn nát óc  
Take it or leave it! Chịu thì lấy, không chịu thì thôi! Hell with haggling! Thây kệ nó!  
Mark my words! Nhớ lời tôi đó!  
What a relief! Đỡ quá!  
Enjoy your meal ! Ăn ngon miệng nha!  
It serves you right! Đang đợi cậu!  
The more, the merrier! Càng đông càng vui *Biểu tượng cảm xúc kiki* (Especially when you're holding a party)  
Boys will be boys! nó chỉ là trẻ con thôi mà!  
Good job!= well done! Làm tốt lắm!  
Just for fun! Cho vui thôi  
Try your best! Cố gắng lên(câu này chắc ai cũng biết)  
Make some noise! Sôi nổi lên nào!  
Congratulations! Chúc mừng!  
Rain cats and dogs - Mưa tầm tã  
Love me love my dog - Yêu em yêu cả đường đi, ghét em ghét cả tông ty họ hàng  
Strike it - Trúng quả  
Alway the same - Trước sau như một  
Hit it off - Tâm đầu ý hợp  
Hit or miss - Được chăng hay chớ  
Add fuel to the fire - Thêm dầu vào lửa  
To eat well and can dress beautyfully - Ăn trắng mặc trơn  
Don't mention it! = You're welcome = That's allright! = Not at all - Không có chi  
Just kidding - Chỉ đùa thôi  
No, not a bit - Không chẳng có gì  
Nothing particular! Không có gì đặc biệt cả  
After you - Bạn trước đi  
Have I got your word on that? Tôi có nên tin vào lời hứa của anh không?  
The same as usual! Giống như mọi khi  
Almost! Gần xong rồi  
You 'll have to step on it - Bạn phải đi ngay  
I'm in a hurry Tôi đang bận  
Sorry for bothering! Xin lỗi vì đã làm phiền  
Give me a certain time! Cho mình thêm thời gian  
Prorincial! Sến  
Decourages me much! Làm nản lòng  
It's a kind of once-in-life! Cơ hội ngàn năm có một  
The God knows! Chúa mới biết được  
Women love through ears, while men love through eyes! Con gái yêu bằng tai, con trai yêu bằng mắt.  
Poor you/me/him/her...! tội nghiệp bạn/tôi/cậu ấy/cô ấy  
Câu điều kiện trong Tiếng Anh  
-----------------------------------------------------------------------------

[CÂU ĐIỀU KIỆN và 1 SỐ CÁCH DÙNG KHÁC]

I- Mấy lưu ý về câu điều kiện:  
Câu điều kiện gồm có hai phần: Một phần nêu lên điều kiện và một phần còn lại nêu lên kết quả hay được gọi là mệnh đề chỉ điều kiện và mệnh đề chỉ kết quả.  
Ví dụ: If it rains, I will stay at home.  
You will pass the exam if you work hard.  
Hai mệnh đề trong câu điều kiện có thể đổi chỗ được cho nhau  
Ví dụ: You will pass the exam if you work hard.

II- Các loại câu điều kiện:  
Type 1: Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.  
Cấu trúc: If + S + Simple Present, S + will/ Simple Present/ modal Verb.  
Ví dụ : If I have enough money, I will buy a new car.  
(Simple present + simple Future)  
Diễn tả 1 sự thật luôn luôn đúng ở quá khứ. Ta có cấu trúc:  
If + S + Simple Past, S+ Simple Past.  
VD: We went home early if it was foggy.

Type 2: Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai -ước muốn ở hiện tại. (Nhưng thực  
tế khổng thể xảy ra được).  
Cấu trúc: If + S + Simple Past ( Past subjunctive), S + would + V  
Ví dụ: If I had millions of US dollars now, I would give you a half. (Nếu giờ tôi có hàng một triệu Đô-la, tôi sẽ cho bạn một nửa.)  
( I have some money only now)(Giờ tôi chỉ có một chút tiền.)  
If I were the president, I would build more hospitals.  
(Simple present + future Future (would)  
Chú ý: Ở câu điều kiện loại 2 (Type 2), trong vế "IF", to be của các ngôi chia giống nhau và là từ "were", chứ không phải "was".

Type 3: Điều kiện không thể xảy ra trong quá khứ - mang tính ước muốn trong quá khứ.  
(nhưng thực tế khổng thể xảy ra được).  
Cấu trúc: If + S + Past Perfect, S + would have + Past Participle  
Ví dụ: If they had had enough money, they would have bought that villa.(Nếu họ đã có đủ tiền, họ sẽ mua biệt thự.)

[Past Perfect + Perfect Conditional]  
If we had found him earlier, we might/could saved his life.  
Type 4: Câu điều kiện Hỗn hợp:  
Trong tiếng Anh có nhiều cách khác nhau được dùng diễn tả điều kiện trong mệnh đề chỉ điều kiện  
với "If". Ngoài 3 loại chính nêu trên, một số loại sau cũng được sử dụng trong giao tiếp và ngôn ngữ viết:  
1- Type 3 + Type 2:  
Ví dụ: If he worked harder at school, he would be a student now.  
(He is not a student now)  
If I had taken his advice, I would be rich now.  
Câu điều kiện ở dạng đảo.  
- Trong tiếng Anh câu điều kiện loại 2/3, Type 2 và Type 3 thường được dùng ở dạng đảo.  
Ví dụ: Were I the president, I would build more hospitals.  
Had I taken his advice, I would be rich now.  
If not = Unless.  
- Unless cũng thường được dùng trong câu điều kiện - lúc đó Unless = If not.  
Ví dụ: Unless we start at once, we will be late.  
If we don't start at once we will be late.  
Unless you study hard, you won't pass the exams.  
If you don't study hard, you won't pass the exams.

III) Sự biến đổi câu  
a. Unless và if.....not (trừ khi)  
Unless/ If.....not + clause  
VD: You will be late for dinner unless you hurry.  
=> You will be late for dinner if you don't hurry.  
( Nếu bạn ko làm gấp, bạn sẽ trễ bữa cơm)  
b. Cấu trúc 1:  
Diễn tả 1 sự việc xảy ra trong quá khứ, nhưng có kết quá ở hiện tại. Ta có cấu trúc:  
If + S + past perfect, S + would + V  
VD: If Jim hadn't missed the plane, he would be here by now.  
( Jim ở đây vì anh ta trễ chuyến bay)  
c. Cấu trúc với SHOULD.  
Sau IF, nó diễn tả 1 sự việc khó có thể xảy ra. Ta dùng:  
If + S + should + V, clause  
VD: If you should see Ann, could you aske her to call me?  
( Tôi ko mong đợi rằng bạn sẽ gặp Ann)  
d. Cấu trúc với HAPPEN TO  
Dùng để nhấn mạnh sự tình cờ hoặc cơ hội của 1 sự việc.  
IF + S + Happen to, clasue.  
VD: If you happen to see Helen, could you ask her to call me?  
( Nếu bạn tình cờ gặp Helen, bạn nhắn cô ấy gọi mình nhé?)  
e. Cấu trúc với IF IT WERE NOT FOR/ IF IT HADN'T BEEN FOR.  
Dùng để miêu tả 1 sự việc này phụ thuộc vào sự việc kia.  
If + it + were not for / hadn't been for + Noun, clause.  
VD: If it were not for Jim, this company would be in a mess  
If it hadn't been for the goalkeeper, Vietnam would have lost.  
( Nếu ko có thủ môn, chắc Việt Nam đã thua rồi)

IV) Một số cách dùng khác.  
a. Supposing, otherwise  
Supposing/ Suppose thay thế mệnh đề IF ( cấu điều kiện) trong văn nói.  
VD: Supposing you won the football match, what would you do?  
( Nếu bạn thắng trong trận đá bóng, bạn sẽ làm gì?)  
Otherwise nghĩa là " hoặc nếu ko". Nó có thể đứng ở đầu câu hay cuối câu.  
VD: If you hadn't given us the directions, we wouldn't have found the house.  
=> Thanks fo your directions to the house. We wouldn't have found it otherwise.  
( Cảm ơn sự chỉ dẫn của bạn. Chúng tôi sẽ ko tìm ra căn nhà nếu ko có nó)  
b. Cấu trúc BUT FOR.  
Nó thay thế cho cấu trúc " IF .......NOT". Dạng này thường sử dụng trong văn phong lịch sự.  
BUT FOR + Noun  
VD: If you hadn't helped us, we would have benn in trouble.  
=> But for your help, we would have been in trouble.  
c. Cấu trúc: If + adjcetive.  
If + adjective, clause  
Dạng này được lựoc bỏ TO BE.  
VD: If necessary, you can take a taxi  
Những cụm động từ thường gặp trong tiếng anh (phrasal verb)  
Nếu bạn biết 1000 từ, bạn sẽ có khả năng nói 1 câu đúng. Nhưng nếu bạn biết 1 Cụm từ, bạn có thể làm đúng hàng trăm câu. Nếu bạn biết 100 Cụm Từ, bạn sẽ rất ngạc nhiên khi biết có bao nhiêu câu đúng mà bạn có thể nói. Cuối cùng, khi bạn biết chỉ 1000 Cụm từ thôi, bạn sẽ gần như là một người nói Tiếng Anh bản địa.

PHASAL VERBS  
A   
account for: chiếm, giải thích  
allow for: tính đến, xem xét đến  
ask after: hỏi thăm sức khỏe  
ask for: hỏi xin ai cái gì  
ask sb in/ out : cho ai vào/ ra  
urge sb into/ out of : thuyết phục ai làm ǵì/không làm gì  
advance in: tấn tới  
advance on: trình bày  
advance to: tiến đến  
agree on something : đồng ý với điều gì  
agree with : đồng ý với ai, hợp với, tốt cho  
answer to : hợp với  
answer for : chịu trách nhiệm về  
attend on(upon): hầu hạ  
attend to: chú ý

B  
to be over: qua rồi  
to be up to sb to V: ai đó có trách nhiêm phải làm ǵì  
to bear up= to confirm : xác nhận  
to bear out: chịu đựng  
Blow out : thổi tắt  
Blow down: thổi đổ  
Blow over: thổi qua  
To break away= to run away :chạy trốn  
Break down : hỏng hóc, suy nhược, ̣a khóc  
Break in(to+ o) : đột nhập, cắt ngang  
Break up: chia tay , giải tán  
Break off: tan vỡ một mối quan hệ  
To bring about: mang đến, mang lại( = result in)  
Brinn down = to land : hạ xuống  
Bring out : xuất bản  
Bring up : nuôi dưỡng ( danh từ là up bringing)  
Bring off : thành công, ẵm giải  
Burn away : tắt dần  
Burn out: cháy trụi  
Back up : ủng hộ, nâng đỡ  
Bear on : có ảnh hưởng, liên lạc tới  
Become of : xảy ra cho  
Begin with : bắt đầu bằng  
Begin at : khởi sự từ  
Believe in : tin cẩn, tin có  
Belong to : thuộc về  
Bet on : đánh cuộc vào

C   
Call for: mời gọi, yêu cầu  
Call up: gọi đi lính, gọi điện thoại, nhắc lại kỉ niệm  
Call on/ call in at sb's house : ghé thăm nhà ai  
Call off = put off = cancel  
Care for :thích, săn sóc  
Catch up with : bắt kịp  
Chance upon : t́nh cờ gặp  
Close with : tới gần  
Close about : vây lấy  
Come to : lên tới  
Consign to : giao phó cho  
Cry for :khóc đ̣i  
Cry for something : kêu đói  
Cry for the moon : đ̣i cái ko thể  
Cry with joy :khóc vì vui  
Cut something into : cắt vật gì thành  
Cut into : nói vào, xen vào  
Call in/on at sb ‘ house : ghé thăm nhà ai  
Call at : ghé thăm  
Call up: gọi đi lính, gọi điện thoại, nhắc lại kỉ niệm  
Call off = put off =cacel : huỷ bỏ  
Call for : yêu cầu, mời gọi  
Care about: quan tâm, để ý tới  
Care for : muốn, thích ( =would like ) , quan tâm chăm sóc ( = take care of)  
Carry away : mang đi , phân phát  
Carry on = go on : tiếp tục  
Carry out ;tiến hành , thực hiện  
Carry off = bring off : ẵm giải  
Catch on : trở nên phổ biến , nắm bắt kịp  
Catch up with = keep up with = keep pace with : theo kịp ai , cái gì  
Chew over = think over : nghĩ kĩ  
Check in / out : làm thủ tục ra / vào  
Check up : kiểm tra sức khoẻ  
Clean out : dọn sạch , lấy đi hết  
Clean up : dọn gọn gàng  
Clear away : , lấy đi , mang đi  
Clear up : làm sáng tỏ  
Close down : phá sản , đóng cửa nhà máy  
Close in : tiến tới  
Close up: xích lại gần nhau  
Come over/ round = visit  
Come round : hồi tỉnh  
Come down: sụp đổ ( =collapse ) , giảm *Biểu tượng cảm xúc smile* reduce )  
Come down to : là do  
Come up : đề cập đến , nhô lên , nhú lên  
Come up with : nảy ra, loé lên  
Come up against : đương đầu, đối mặt  
Come out : xuất bản  
Come out with : tung ra sản phẩm  
Come about = happen  
Come across : t́nh cờ gặp  
Come apart : vỡ vụn , ĺa ra  
Come along / on with : hoà hợp , tiến triển  
Come into : thừa kế  
Come off : thành công, long ,bong ra  
Count on SB for ST : trông cậy vào ai  
Cut back on / cut down on : cắt giảm ( chi tiêu)  
Cut in : cắt ngang *Biểu tượng cảm xúc smile* interrupt )  
Cut ST out off ST : cắt cái ǵì rời khỏi cái gì  
Cut off :cô lập , cách li , ngừng phục vụ  
Cut up : chia nhỏ  
Cross out : gạch đi, xoá đi

D  
Delight in :thích thú về  
Depart from : bỏ, sửa đổi  
Do with : chịu đựng  
Do for a thing : kiếm ra một vật  
Die away / die down : giảm đi , dịu đi ( về cường độ )  
Die out / die off; tuyệt chủng  
Die for : thèm ǵìđến chết  
Die of : chết v́ì bệnh gì  
Do away with : băi bỏ, băi miễn  
Do up = decorate  
Do with : làm đc gìnhờ có  
Do without : làm đc gì mà không cần  
Draw back : rút lui  
Drive at : ngụ ý, ám chỉ  
Drop in at SB ‘s house: ghé thăm nhà ai  
Drop off : buồn ngủ  
Drop out of school : bỏ học

E   
End up :kết thúc  
Eat up : ăn hết  
Eat out : ăn ngoài

F  
Face up to : đương đầu , đối mặt  
Fall back on : trông cậy , dựa vào  
Fall in with: mê cái gì ( fall in love with SB : yêu ai đó say đắm )  
Fall behind : chậm hơn so với dự định , rớt lại phía sau  
Fall through : = put off, cancel  
Fall off : giảm dần  
Fall down : thất bại  
Fell up to : cảm thấy đủ sức làm ǵ  
Fill in : điền vào  
Fill up with : đổ đầy  
Fill out : điền hết , điền sạch  
Fill in for : đại diện, thay thế  
Find out : t́ìm ra

G  
Get through to sb : liên lạc với ai  
Get through : hoàn tất ( = accomplish ) , vượt qua *Biểu tượng cảm xúc smile* get over)  
Get into : đi vào , lên ( xe)  
Get in: đến , trúng cử  
Get off : cởi bỏ , xuống xe , khởi hành  
Get out of = avoid  
Get down : đi xuống, ghi lại  
Get sb down : làm ai thất vọng  
Get down to doing : bắt đầu nghiêm túc làm vịêc ǵì  
Get to doing : bắt tay vào làm việc ǵì  
Get round...( to doing) : xoay xở , hoàn tất  
Get along / on with = come along / on with  
Get st across : làm cho cái gì đc hiểu  
Get at = drive at  
Get back : trở lại  
Get up : ngủ dậy  
Get ahead : vượt trước ai  
Get away with : cuỗm theo cái gì  
Get over : vượt qua  
Get on one’s nerves:làm ai phát điên , chọc tức ai  
Give away : cho đi , tống đi , tiết lộ bí mật  
Give st back : trả lại  
Give in : bỏ cuộc  
Give way to : nhượng bộ , đầu hàng( = give oneself up to ), nhường chỗ cho ai  
Give up : từ bỏ  
Give out : phân phát , cạn kịêt  
Give off : toả ra , phát ra ( mùi hương , hương vị)  
Go out : đi ra ngoài , lỗi thời  
Go out with : hẹn ḥò  
Go through : kiểm tra , thực hiện công việc  
Go through with : kiên trì bền bỉ  
Go for : cố gắng giành đc  
Go in for : = take part in  
Go with : phù hợp  
Go without : kiêng nhịn  
Go off : nổi giận, nổ tung , thối giữa ( thức ăn )  
Go off with = give away with : cuỗm theo  
Go ahead : tiến lên  
Go back on one ‘ s word : không giữ lời  
Go down with : mắc bệnh  
Go over: kiểm tra , xem xét kĩ lưỡng  
Go up : tăng , đi lên , vào đại học  
Go into ; lâm vào  
Go away : cút đi , đi khỏi  
Go round : đủ chia  
Go on : tiếp tục  
Grow out of : lớn vượt khỏi  
Grow up: trưởng thành

H  
Hand down to = pass on to : truyền lại ( cho thế hệ sau,,,,)  
Hand in : giao nộp ( bài , tội phạm )  
Hand back : giao lại  
Hand over: trao trả quyền lực  
Hand out : phân phát(= give out)  
Hang round : lảng vảng  
Hang on = hold on = hold off : cầm máy (điện thoại )  
Hang up ( off) : cúp máy  
Hang out : treo ra ngoài  
Hold on off = put off  
Hold on: cầm máy  
Hold back : kiềm chế  
Hold up : cản trở / trấn lột

J  
Jump at a chance /an opportunity chộp lấy cơ hội  
Jump at a conclusion : vội kết luận  
Jump at an order : vội vàng nhận lời  
Jump for joy : nhảy lên vì sung sướng  
Jump into ( out of) : nhảy vào ( ra)

K  
Keep away from = keep off : tránh xa  
Keep out of : ngăn cản  
Keep sb back from : ngăn cản ai không làm ǵì  
Keep sb from = stop sb from  
Keep sb together : gắn bó  
Keep up : giữ lại , duy trì  
Keep up with : theo kip ai  
Keep on = keep ving : cứ tiếp tục làm gì  
Knock down = pull down : kéo đổ , sụp đổ, san bằng  
Knock out : hạ gục ai

L   
Lay down :ban hành, hạ vũ khí  
Lay out : sắp xếp, lập dàn ý  
Leave sb off = to dismiss sb: cho ai nghỉ việc  
Leave out = get rid of  
Let sb down : làm ai thất vọng  
Let sb in / out : cho ai vào / ra , phóng thích ai  
Let sb off : tha bổng cho ai  
Lie down : nằm nghỉ  
Live up to: sống xứng đáng với  
Live on : sống dựa vào  
Lock up: khóa chặt ai  
Look after : chăm sóc  
Look at ; quan sát  
Look back on: nhớ lại hồi tưởng  
Look round : quay lại nh́n  
Look for: t́m kiếm  
Look forward to ving: mong đợi , mong chờ  
Look in on : ghé thăm  
Look up : tra cúư ( từ điển, số điện thoại )  
Look into : xem xét , nghiên cứu  
Look on : đứng nhìn thờ ơ  
Look out : coi chừng  
Look out for : cảnh giác với  
Look over : kiểm tra  
Look up to : tôn trọng  
Look dowm on : coi thường

M  
Make up : trang điểm, bịa chuyện  
Make out : phân biệt  
Make up for : đền bù, hoà giải với ai  
Make the way to : t́ìm đường đến  
Mix out :trộn lẫn , lộn xộn  
Miss out : bỏ lỡ  
Move away: bỏ đi, ra đi  
Move out : chuyển đi  
Move in: chuyển đến

O  
Order SB about ST: sai ai làm gì  
Owe st to sb : có đc ǵì nhờ ai

P  
Pass away = to die  
Pass by : - go past : đi ngang qua , trôi qua  
Pass on to = hand down to : truyền lại  
Pass out = to faint : ngất  
Pay sb back : trả nợ ai  
Pay up the dept : trả hết nợ nần  
Point out : chỉ ra  
Pull back : rút lui  
Pull down = to knock down : kéo đổ , san bằng  
Pull in to :vào( nhà ga )  
Pull st out : lấy cái ǵì ra  
Pull over at : đỗ xe  
Put st aside : cất đi , để dành  
Put st away : cất đi  
Put through to sb : liên lạc với ai  
Put down : hạ xuống  
Put down to : lí do của  
Put on : mặc vào ; tăng cân  
Put up : dựng lên , tăng giá  
Put up with : tha thứ, chịu đựng  
Put up for : xin ai ngủ nhờ  
Put out : dập tắt  
Put st/ sb out : đưa ai / cái gì ra ngoài  
Put off : trì hoãn

R  
Run after : truy đuổi  
Run away/ off from : chạy trốn  
Run out (of) : cạn kiệt  
Run over : đè chết  
Run back : quay trở lại  
Run down : cắt giảm , ngừng phục vụ  
Run into : t́nh cờ gặp , đâm xô , lâm vào  
Ring after : gọi lại sau  
Ring off : tắt máy ( điện thoại )

S  
Save up : để giành  
See about = see to : quan tâm , để ý  
See sb off : tạm biệt  
See sb though : nhận ra bản chất của ai  
See over = go over  
Send for: yêu cầu , mời gọi  
Send to :đưa ai vào ( bệnh viện , nhà tù  
Send back : trả lại  
Set out / off : khởi hành , bắt đầu  
Set in: bắt đầu ( dùng cho thời tiết)  
Set up :dựng lên  
Set sb back: ngăn cản ai  
Settle down : an cư lập nghiệp  
Show off: khoe khoang , khoác lác  
Show up :đến tới  
Shop round : mua bán loanh quanh  
Shut down : sập tiệm , phá sản  
Shut up : ngậm miệng lại  
Sit round : ngồi nhàn rỗi  
Sit up for : chờ ai cho tới tận khuya  
Slown down : chậm lại  
Stand by: ủng hộ ai  
Stand out : nổi bật  
Stand for : đại diện, viết tắt của, khoan dung  
Stand in for : thế chỗ của ai  
Stay away from : tránh xa  
Stay behind: ở lại  
Stay up :đi ngủ muộn  
Stay on at: ở lại trường để học them

T  
Take away from : lấy đi, làm nguôi đi  
Take after : giống ai như đúc  
Take sb / st back to : đem trả laị  
Take down : lấy xuống  
Mistake sb for sb else : nhầm ai với ai  
Take in : lừa gạt ai , hiểu  
Take on : tuyển thêm , lấy thêm người  
Take off : cất cánh , cởi tháo bỏ cái gì  
Take over : giành quyền kiểm soát  
Take up : đảm nhận, chiếm giữ ( không gian ), bắt đầu làm ǵ ( thành thú tiêu khiển)  
Take to : yêu thích  
Talk sb into st : thuyết phục ai  
Talk sb out of : cản trở ai  
Throw away : ném đi , vứt hẳn đi  
Throw out; vứt đi, tống cổ ai  
Tie down : ràng buộc  
Tie in with : buộc chặt  
Tie sb out = wear sb out = exhaust sb  
Tell off : mắng mỏ  
Try on: thử ( quần áo )  
Try out : thử...( máy móc )  
Turn away= turn down : ;từ chối  
Turn into : chuyển thành  
Turn out; sx , hoá ra là  
Turn on / off: mở, tắt  
Turn up / down : vặn to , nhỏ ( âm lượng )  
Turn up: xuất hịên , đến tới  
Turn in: đi ngủ

U  
Use up: sử dụng hết ,cạn kiệt

W  
Wait for: đợi  
Wait up for: đợi ai đến tận khuya  
Watch out /over= look out  
Watch out for: = look out for  
Wear off: mất tác dụng , biến mất , nhạt dần  
Wear sb out = exhaust sb  
Work off: loại bỏ  
Work out: t́m ra cách giải quyết  
Work up: làm khuấy động  
Wipe out: huỷ diệt / exhaust sb  
Write down: viết vào